

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU
 Chương : 622.490.492

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
QUÝ 2 NĂM 2018

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt
A	QUYẾT TOÁN THU		
I	Tổng số thu	<u>1.437.834.030</u>	
1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	878.737.291	
	Số dư năm trước chuyển sang:	0	
	Học phí 2 buổi		
	Tổ chức phục vụ bán trú		
	Tiếng Anh tăng cường		
	Tiếng Anh bản ngữ (Phần 20% để tại đơn vị)		
	Tin học tự chọn		
	Kinh phí chăm sóc SK ban đầu và hỗ trợ thu		
	Căn tin, giữ xe		
	Học bơi ngoài nhà trường (Phần 20% để tại đơn vị)		
	Số thu trong kỳ:	878.737.291	
	Học phí 2 buổi	143.857.598	
	Tin học tăng cường	87.965.154	
	Anh văn tăng cường	85.015.761	
	20% AVLK ICAN	33.026.172	
	20% AVLK Toán-Khoa học	60.057.919	
	Học phí năng khiếu	103.494.797	
	30% Kỹ năng sống	18.832.960	
	Cơ sở vật chất tiên tiến	130.743.750	
	Tổ chức phục vụ bán trú	200.824.632	
	Căn tin	7.269.550	
	20% HP Bơi	2.577.750	
	Hỗ trợ tiền điện	5.071.250	
2	Thu sự nghiệp khác	559.096.739	
	2.1 Vật dụng phục vụ học sinh bán trú	14.494.500	
	- Vật dụng phục vụ học sinh bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	13.444.500	
	- Vật dụng phục vụ học sinh bán trú NH 2017-2018	1.050.000	
	2.2 CSSKHSBĐ	26.939.095	
	- Thu CSSKHSBĐ (Số dư năm trước chuyển sang)	4.157.547	
	- Thu CSSKHSBĐ NH 2017 - 2018	22.781.548	

	2.3 Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS	0	
	- Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS NH 2017 - 2018	0	
	2.4 Thu tiền tổ chức học hai buổi	143.857.598	
	- Thu tiền học bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền tổ chức học hai buổi	143.857.598	
	2.5 Thu tiền công phục vụ bán trú	200.824.632	
	- Thu tiền công phục vụ bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền công phục vụ bán trú	200.824.632	
	2.7 Thu tiền AV tăng cường	85.015.761	
	- Thu tiền AV tăng cường (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền AV tăng cường	85.015.761	
	2.9 Thu tiền tin học	87.965.154	
	- Thu tiền tin học (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền tin học	87.965.154	
II	Số thu nộp NSNN	17.473.321	
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	17.473.321	
	Học phí 2 buổi	2.877.152	
	Tin học tăng cường	1.759.303	
	Anh văn tăng cường	1.700.315	
	20% AVLK ICAN	660.523	
	20% AVLK Toán-Khoa học	1.201.158	
	Học phí năng khiếu	2.069.896	
	30% Kỹ năng sống	376.659	
	Cơ sở vật chất tiên tiến	2.614.875	
	Tổ chức phục vụ bán trú	4.016.493	
	Căn tin	145.391	
	20% HP Bơi	51.555	
	Hỗ trợ tiền điện	0	
III	Số được để lại chi theo chế độ	757.366.600	
1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	198.269.861	
2	Thu sự nghiệp khác	559.096.739	
	2.1 Vật dụng phục vụ học sinh bán trú	14.494.500	
	- Vật dụng phục vụ học sinh bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	13.444.500	
	- Vật dụng phục vụ học sinh bán trú NH 2017-2018	1.050.000	
	2.2 CSSKHSBĐ	26.939.095	
	- Thu CSSKHSBĐ (Số dư năm trước chuyển sang)	4.157.547	
	- Thu CSSKHSBĐ NH 2017 - 2018	22.781.548	
	2.3 Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS	0	
	- Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS (Số dư năm trước chuyển sang)	0	

	- Thu KP hỗ trợ công tác thu BHYT HS NH 2017 - 2018	0	
	2.4 Thu tiền tổ chức học hai buổi	143.857.598	
	- Thu tiền học bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền tổ chức học hai buổi	143.857.598	
	2.5 Thu tiền công phục vụ bán trú	200.824.632	
	- Thu tiền công phục vụ bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền công phục vụ bán trú	200.824.632	
	2.6 Thu tiền vệ sinh phí bán trú	0	
	- Thu tiền vệ sinh phí bán trú (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền vệ sinh phí bán trú năm	0	
	2.7 Thu tiền AV tăng cường	85.015.761	
	- Thu tiền AV tăng cường (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền AV tăng cường	85.015.761	
	2.8 Thu tiền AV tự chọn	0	
	- Thu tiền AV tự chọn (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền AV tự chọn	0	
	2.9 Thu tiền tin học	87.965.154	
	- Thu tiền tin học (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền tin học	87.965.154	
	2.10 Thu tiền đề thi, giấy thi	0	
	- Thu tiền đề thi, giấy thi (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
	- Thu tiền đề thi, giấy thi	0	
	2.11 Thu tiền điện	0	
	- Thu tiền điện (Số dư năm trước chuyển sang)	0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	<u>731.129.411</u>	
I	Chi thường xuyên	<u>652.460.146</u>	
1	Loại 490, khoản 492	<u>652.460.146</u>	
	Mục 6000	<u>333.582.000</u>	
	Tiểu mục 6001 (Lương theo ngạch, bậc)	248.691.000	
	Tiểu mục 6002 (Lương tập sự)	84.891.000	
	Mục 6050	<u>6.581.000</u>	
	Tiểu mục 6051 (Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng)	6.581.000	
	Mục 6100	<u>139.910.100</u>	
	Tiểu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)	8.280.000	
	Tiểu mục 6106 (Phụ cấp thêm giờ)	62.150.100	
	Tiểu mục 6112 (Phụ cấp ưu đãi nghề)	68.100.000	
	Tiểu mục 6113 (Phụ cấp trách nhiệm)	1.380.000	
	Mục 6250	<u>0</u>	
	Tiểu mục 6299 (Các khoản khác)	0	
	Mục 6300	<u>113.851.046</u>	
	Tiểu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	86.039.763	

	Tiểu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	14.339.960	
	Tiểu mục 6303 (Kinh phí Công Đoàn)	8.903.892	
	Tiểu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	4.567.431	
	Mục 6400	44.400.000	
	Tiểu mục 6449 (Trợ cấp, phụ cấp khác)	44.400.000	
	Mục 6700	4.200.000	
	Tiểu mục 6704 (Khoản công tác phí)	4.200.000	
	Mục 7750	9.936.000	
	Tiểu mục 7758 (Chi hỗ trợ khác)	9.936.000	
2	Loại. . ., khoản . . .		
II	Chi không thường xuyên	78.669.265	
1	Loại 490, khoản 492	78.669.265	
	Mục 6050	45.865.170	
	Tiểu mục 6051 (Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng)	45.865.170	
	Mục 6100	32.804.095	
	Tiểu mục 6115 (Phụ cấp thâm niên nghề)	32.804.095	
C	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN KHÁC	936.217.940	
1	Loại 490, khoản 492	936.217.940	
	Mục 6000	0	
	Tiểu mục 6001 (Lương theo ngạch, bậc)		
	Tiểu mục 6002 (Lương tập sự)		
	Tiểu mục 6003 (Lương hợp đồng dài hạn)		
	Mục 6050	240.339.000	
	Tiểu mục 6051 (Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng)	240.339.000	
	Mục 6100	16.500.000	
	Tiểu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)		
	Tiểu mục 6106 (Phụ cấp thêm giờ)	16.500.000	
	Tiểu mục 6112 (Phụ cấp ưu đãi nghề)		
	Tiểu mục 6113 (Phụ cấp trách nhiệm)		
	Tiểu mục 6115 (Phụ cấp thâm niên nghề)		
	Tiểu mục 6117 (Phụ cấp thâm niên vượt khung)		
	Mục 6250	2.573.970	
	Tiểu mục 6254 (Tiền thuốc y tế trong đơn vị)	2.573.970	
	Mục 6300	54.683.640	
	Tiểu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	44.741.160	
	Tiểu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	7.456.860	
	Tiểu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	2.485.620	
	Mục 6400	347.350.934	
	Tiểu mục 6449 (Trợ cấp, phụ cấp khác)	347.350.934	
	Mục 6500	43.622.469	
	Tiểu mục 6501 (Tiền điện)	43.622.469	
	Mục 6550	45.490.000	
	Tiểu mục 6551 (Văn phòng phẩm)	10.880.000	
	Tiểu mục 6599 (Vật tư VP khác)	34.610.000	
	Mục 6600	15.867.817	

Tiêu mục 6601 (Tiền cước phí điện thoại)	382.817	
Tiêu mục 6606 (Tuyên truyền)	12.545.000	
Tiêu mục 6607 (Quảng cáo)		
Tiêu mục 6612 (Sách, báo, tạp chí thư viện)	300.000	
Tiêu mục 6617 (Tiền cước phí Internet)	2.640.000	
Tiêu mục 6649 (Khác)		
Mục 6700	600.000	
Tiêu mục 6704 (Khoản công tác phí)	600.000	
Mục 6750	21.745.000	
Tiêu mục 6757 (Thuê lao động trong nước)	21.745.000	
Tiêu mục 6758 (Thuê đào tạo lại CB)	0	
Tiêu mục 6799 (Thuê mướn khác)	0	
Mục 6900	131.889.000	
Tiêu mục 6905 (Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng)	0	
Tiêu mục 6908 (Thiết bị PCCC)	21.759.000	
Tiêu mục 6912 (Thiết bị tin học)	25.320.000	
Tiêu mục 6916 (Máy bơm nước)	0	
Tiêu mục 6949 (Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác)	84.810.000	
Mục 7000	5.715.110	
Tiêu mục 7001 (Vật tư dùng cho CM)	5.415.110	
Tiêu mục 7002 (Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng, không phải là TSCĐ)		
Tiêu mục 7003 (In ấn, photo tài liệu dùng cho CM)	0	
Tiêu mục 7004 (Đồng phục, trang phục)	300.000	
Tiêu mục 7049 (Chi phí CM khác)	0	
Mục 7750	9.841.000	
Tiêu mục 7756 (Chi các khoản phí, lệ phí)	0	
Tiêu mục 7758 (Chi hỗ trợ khác)		
Tiêu mục 7799 (Chi khác)	9.841.000	
Mục 9000	0	
Tiêu mục 9003 (Phần mềm máy tính)		

Ngày 02 tháng 07 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Kim Ngân